

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 02/12/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	12.400	11.700	11.700	0	0,00%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	13.500	15.500	14.500	14.500	0	0,00%		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.400	19.000	18.700	18.700	0	0,00%		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.500	20.900	19.700	19.700	0	0,00%		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	66.000	72.000	69.000	69.000	0	0,00%	nt	
6	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	145.000	151.000	148.000	148.000	0	0,00%	nt	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000	250.000	250.000	250.000	0	0,00%	nt	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	255.000	255.000	255.000	255.000	0	0,00%	nt	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	150.000	170.000	160.000	160.000	0	0,00%	nt	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	115.000	135.000	120.000	125.000	5.000	4,17%	nt	
11	01.009	Cá quả	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	110.000	110.000	110.000	0	0,00%	nt	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	65.000	65.000	65.000	0	0,00%	nt	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	220.000	240.000	230.000	230.000	0	0,00%	nt	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	25.000	15.000	20.000	5.000	33,33%	nt	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000	25.000	15.000	20.000	5.000	33,33%	nt	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	12.000	20.000	14.500	17.500	3.000	20,69%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	20.000	30.000	19.000	25.000	6.000	31,58%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	150.000	140.000	140.000	0	0,00%	nt	
19	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	0	0,00%	nt	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
1	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	13.582	15.950	14.475	14.766	291	2,01%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	7.134	7.800	7.900	7.467	-433	-5,48%	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	7.650	9.500	8.575	8.575	0	0,00%	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	18.000	20.000	19.000	19.000	0	0,00%	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	9.500	9.500	9.500	9.500	0	0,00%	nt	
6	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	11.050	17.170	14.110	14.110	0	0,00%	nt	
7	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 21%	đ/kg	13.600	16.800	14.880	15.200	320	2,15%	nt	
8	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đạm 19%	đ/kg	13.500	15.500	14.200	14.500	300	2,11%	nt	
9	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 18%	đ/kg	11.000	16.900	13.525	13.950	425	3,14%	nt	
10	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 18%	đ/kg	12.560	15.040	13.920	13.800	-120	-0,86%	nt	
11	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 17%	đ/kg	10.500	15.520	12.570	13.010	440	3,50%	nt	
12	02.002f	AC 981 Cắm cá con	Độ đạm 32%	đ/kg	16.000	20.640	17.900	18.320	420	2,35%	nt	
13	02.002g	AC 985 Cắm cá to	Độ đạm 24%	đ/kg	13.600	17.520	15.000	15.560	560	3,73%	nt	
14	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đạm 19,5%	đ/kg	18.600	22.400	20.600	20.500	-100	-0,49%	nt	
15	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đạm 18%	đ/kg	12.600	17.570	15.000	15.085	85	0,57%	nt	
16	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đạm 16%	đ/kg	13.000	15.658	14.000	14.239	239	1,71%	nt	
17	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đạm 14%	đ/kg	11.200	14.800	13.200	13.000	-200	-1,52%	nt	
18	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đạm 16%	đ/kg	12.488	16.840	14.920	14.665	-255	-1,71%	nt	
19	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đạm 42%	đ/kg	20.000	23.000	21.500	21.500	0	0,00%	nt	
20	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đạm 47%	đ/kg	18.000	24.750	20.600	21.375	775	3,76%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT										
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	59.400	91.260	75.330	75.330	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	63.180	91.800	77.490	77.490	0	0,00%	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao			-	-				
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	16.600	17.064	16.832	16.832	0	0,00%	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	14.914	15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	16.600	17.064	16.832	16.832	0	0,00%	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	14.914	15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.790	17.561	16.675	16.675	0	0,00%	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.190	17.190	17.190	17.190	0	0,00%	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.190	17.190	17.190	17.190	0	0,00%	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.136	17.136	17.136	17.136	0	0,00%	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.082	17.082	18.082	18.082	0	0,00%	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.920	17.082	17.001	17.001	0	0,00%	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	180.000	421.200	300.600	300.600	0	0,00%	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	189.000	421.200	305.100	305.100	0	0,00%	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	180.000	421.200	300.600	300.600	0	0,00%	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.080	1.847	1.463	1.463	0	0,00%	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	485.000	505.000	495.018	495.018	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ										
1	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50.000	70.000	70.000	70.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	8.000	25.000	16.500	16.500		0,00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Không thu học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15, ngày 26/6/2025 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV
4	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục THCS công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	12.000	30.000	21.000	21.000	0	0,00%	nt	
7	06.007	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	15.000	35.000	25.000	25.000	0	0,00%	nt	
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ							nt	
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.360.000	2.380.000	1.870.000	1.870.000	0	0,00%	nt	
12	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
13	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng								
14	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
15	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng	50.000	50.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
16	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000	120.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
18	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng	36.000	36.000	36.000	36.000	0	0,00%	nt	
19	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng	30.000	70.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
20	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng	2.000	10.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
21	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	